

# KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (HVX)

## CTCP Xi măng VICEM Hải Vân

Ngày 29/12/2023	3,020 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.7%	-	-

DT thuần 2023
512
tỷ VNĐ
YoY: ▼239   -31.8%

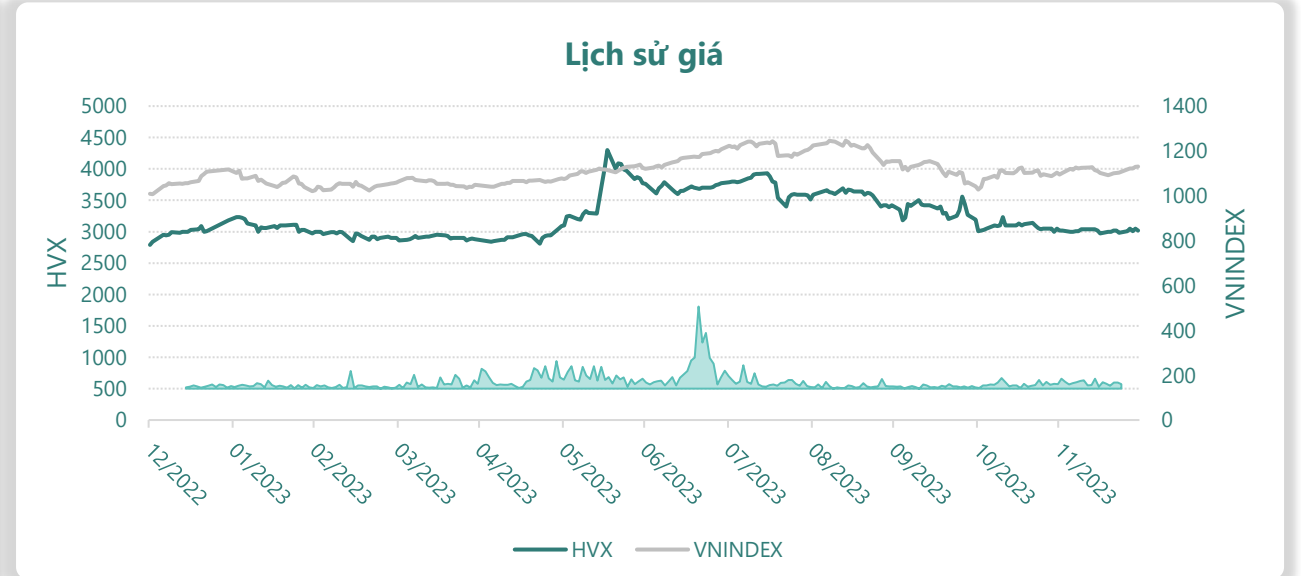
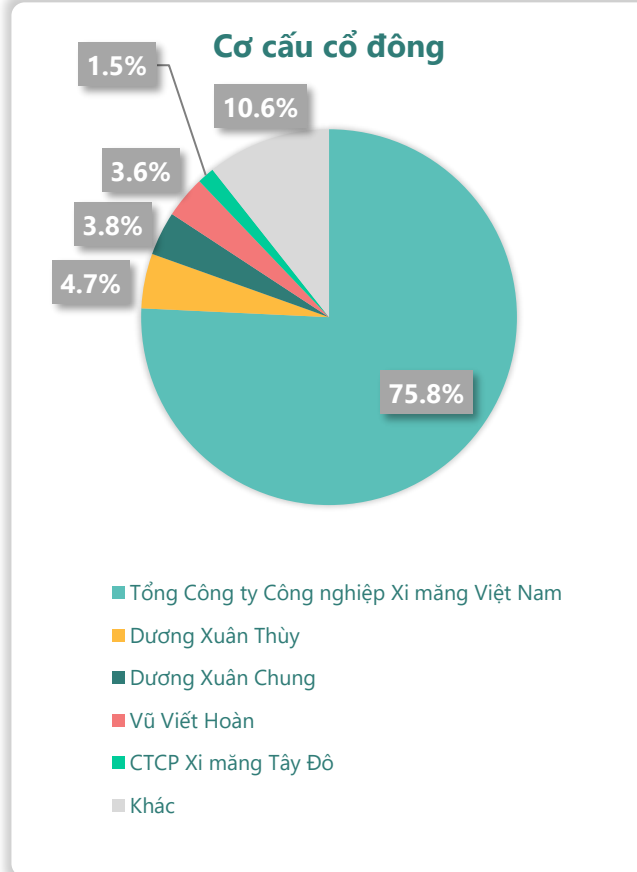
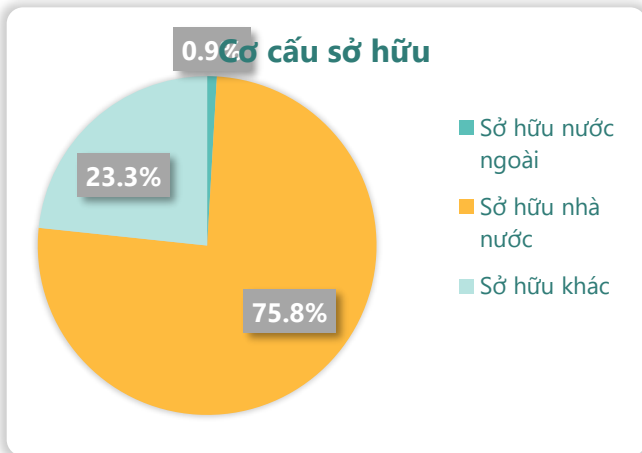
LN thuần 2023
-62.6
tỷ VNĐ
YoY: ▼65.8   -2037%

LN sau thuế 2023
-64.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼66.0   -3562%

Tỷ suất lãi EBIT 2023
-11.3%
YoY: +/- ▼ 12.7%

ROE 2023
-15.8%
YoY: +/- ▼ 16.2%

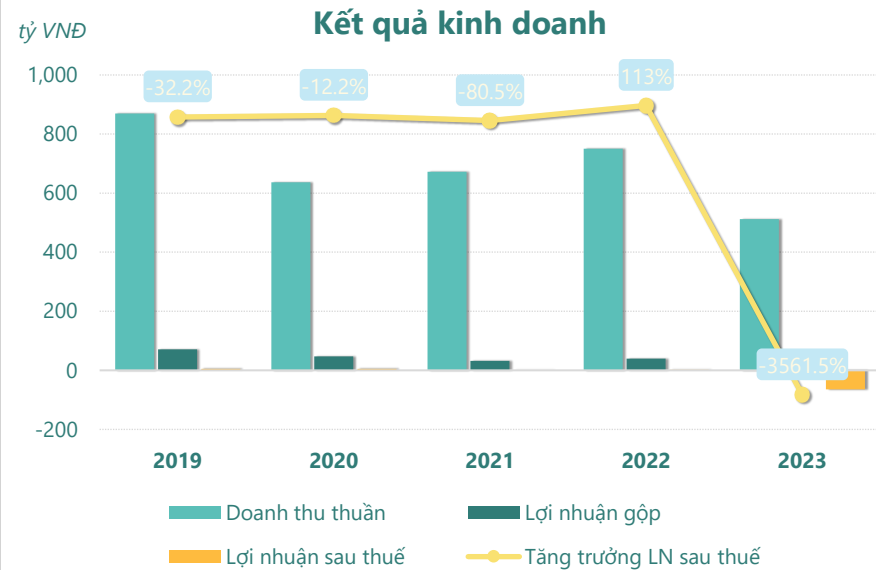
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	2,790 - 4,300
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	125
Số lượng CPLH (CP)	41,525,250
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,595
Sở hữu nước ngoài	0.9%
Beta	0.47
EPS	-1,545
P/E	-2.0



Năm **2023**, **HVX** ghi nhận doanh thu thuần **512.0** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế - **64.12** tỷ đồng, lần lượt **giảm 31.8%** và **giảm 3562%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu cùng với lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -15.8% là dấu hiệu cảnh báo của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

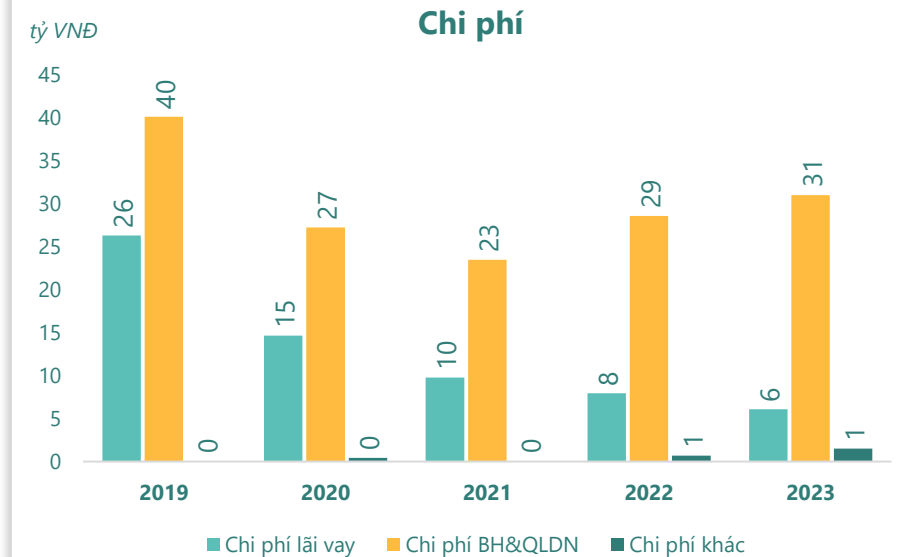
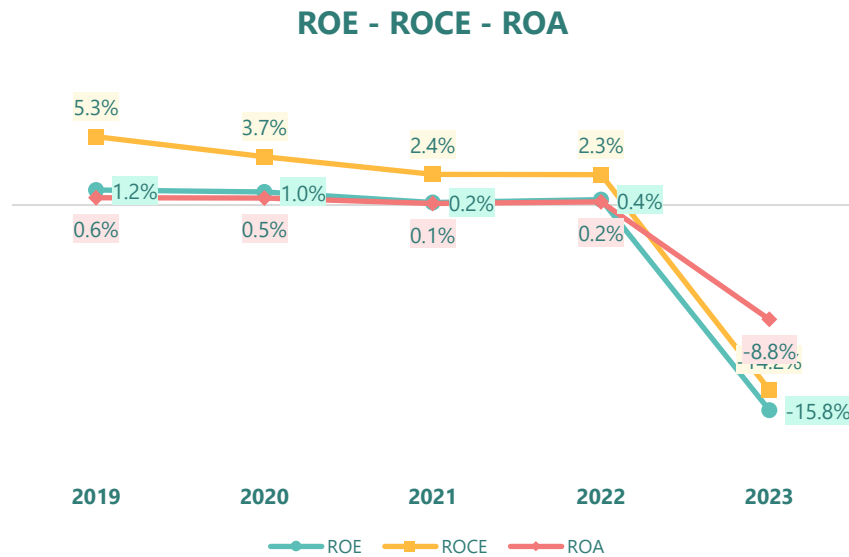
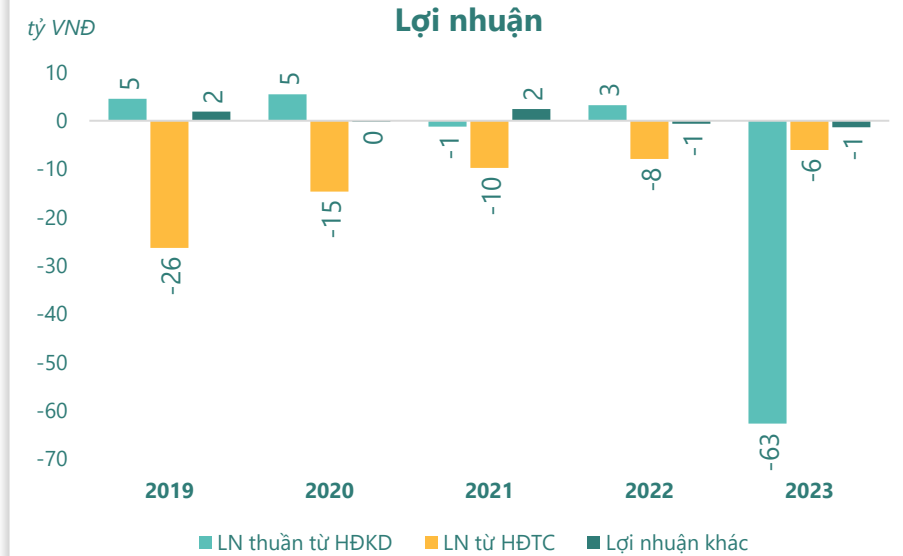
## KẾT QUẢ KINH DOANH



**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** của HVX năm **2023 giảm đi 65.88** tỷ so với năm trước, ghi nhận khoản lỗ 62.65 tỷ đồng. Đây là khoản **lỗ từ hoạt động kinh doanh lớn nhất 5 năm qua**. Cho thấy dấu hiệu tiêu cực trong hoạt động kinh doanh của công ty trong những năm gần đây.

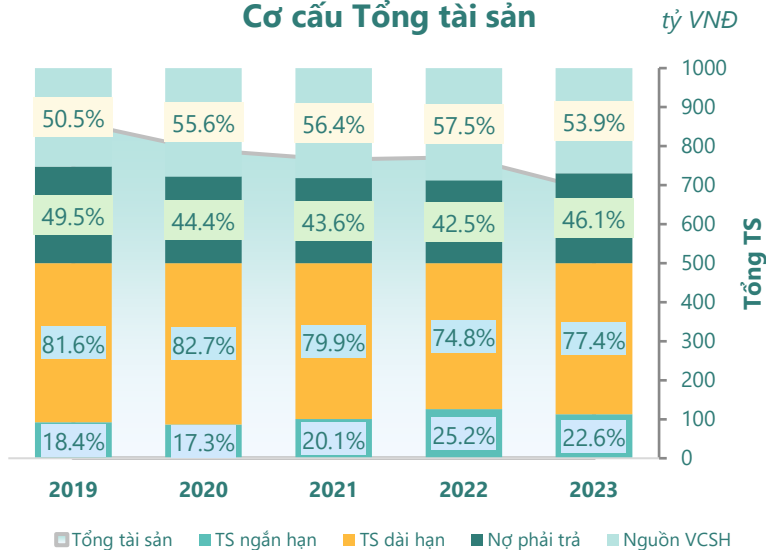
**Chi phí lãi vay giảm xuống** so với năm trước, còn **6.09** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp tăng lên**, ở mức **31.03** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 1.50** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

**ROE** của HVX năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **-15.8%**, đây là mức **ROE thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

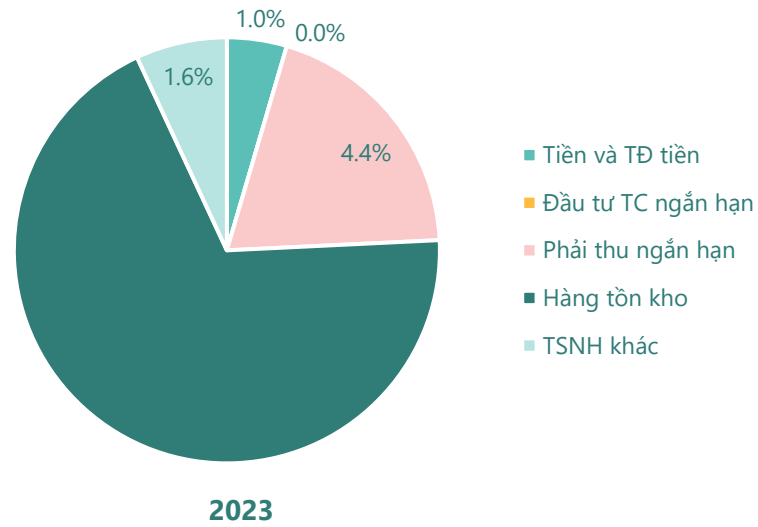


## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

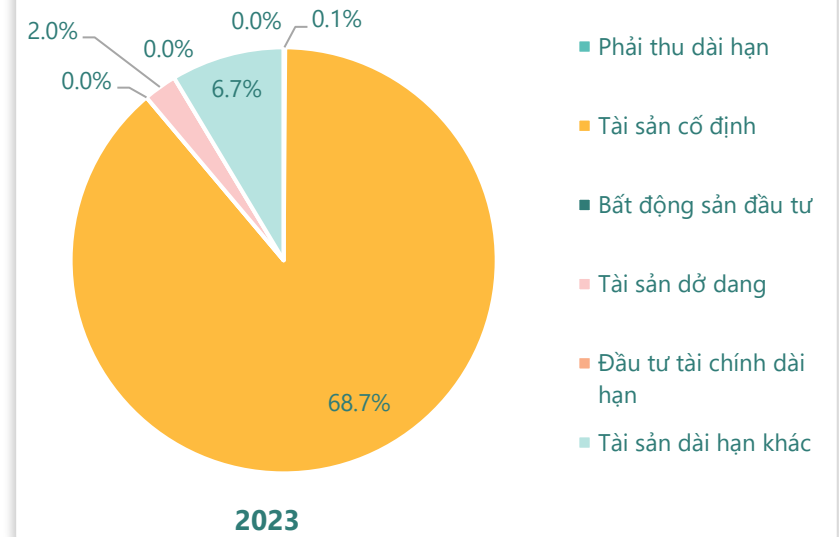
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **HVX** năm 2023 đạt **686.0** tỷ đồng, giảm **11.1%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 77.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Cơ cấu Nguồn vốn có sự khá cân bằng khi tỷ trọng của nợ phải trả và vốn chủ sở hữu lần lượt là 46.1% và 53.9%.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

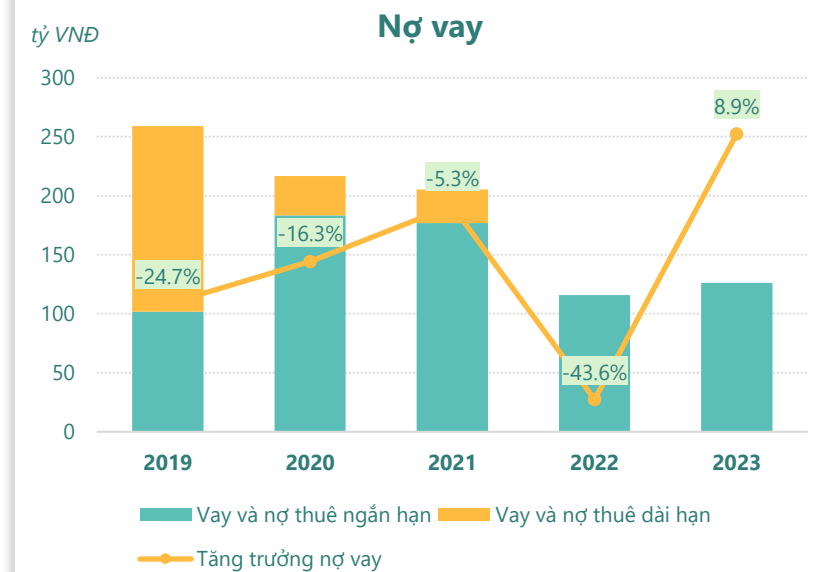
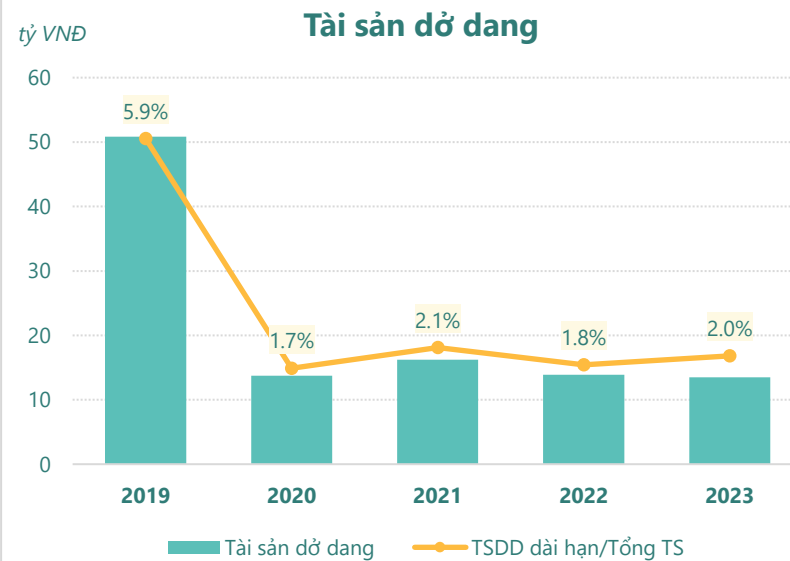
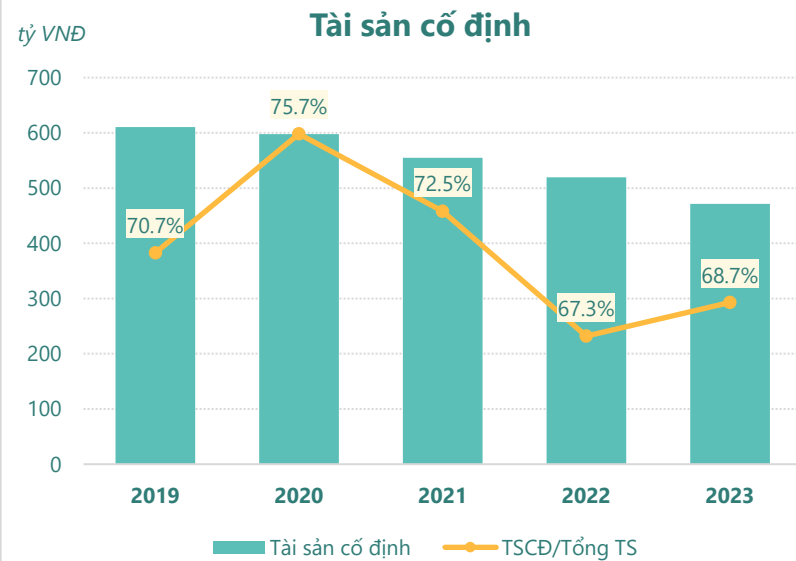
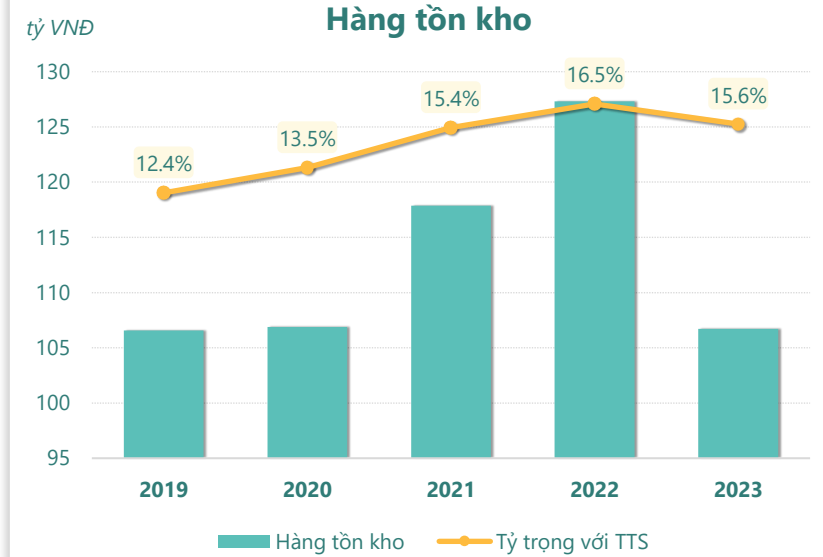
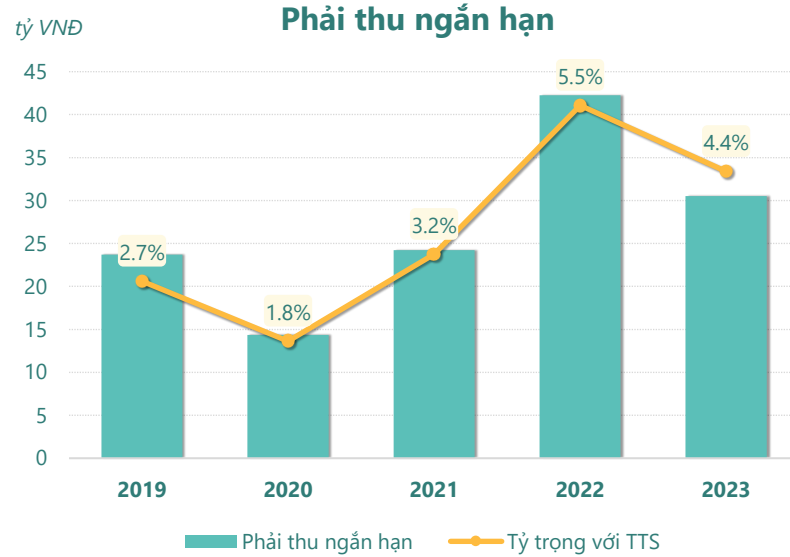
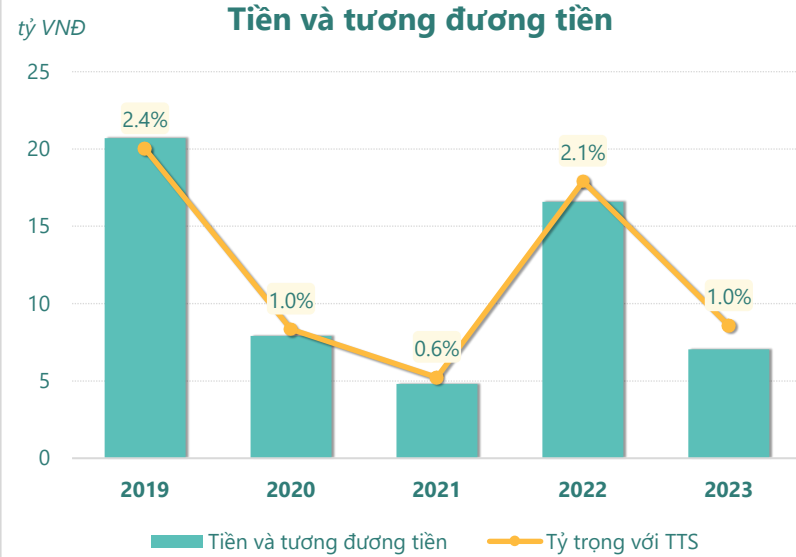
**Tài sản ngắn hạn** của HVX năm 2023 giảm **20.1%** so với năm trước, đạt **155.0** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **22.6%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **15.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 4.45% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

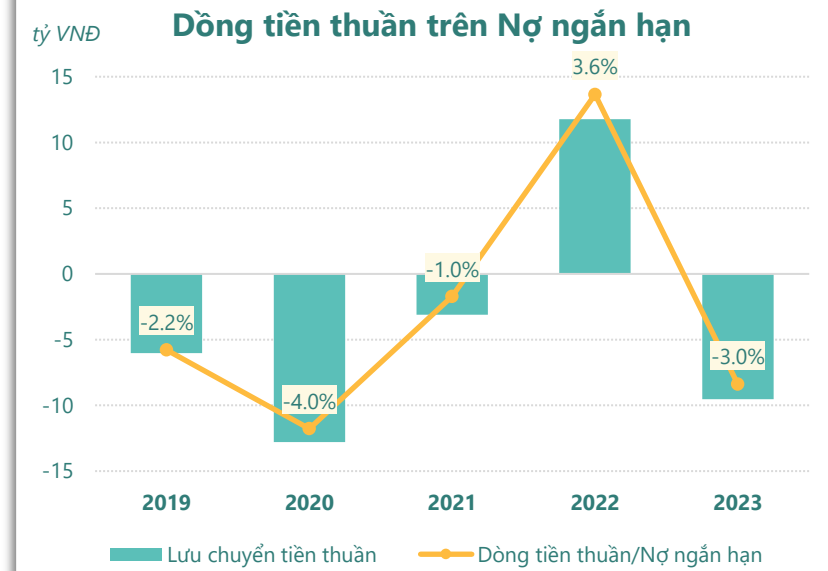
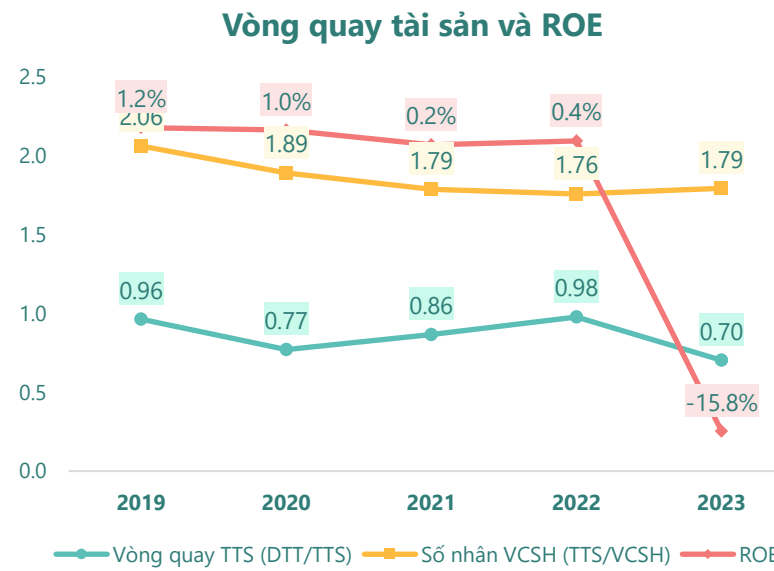
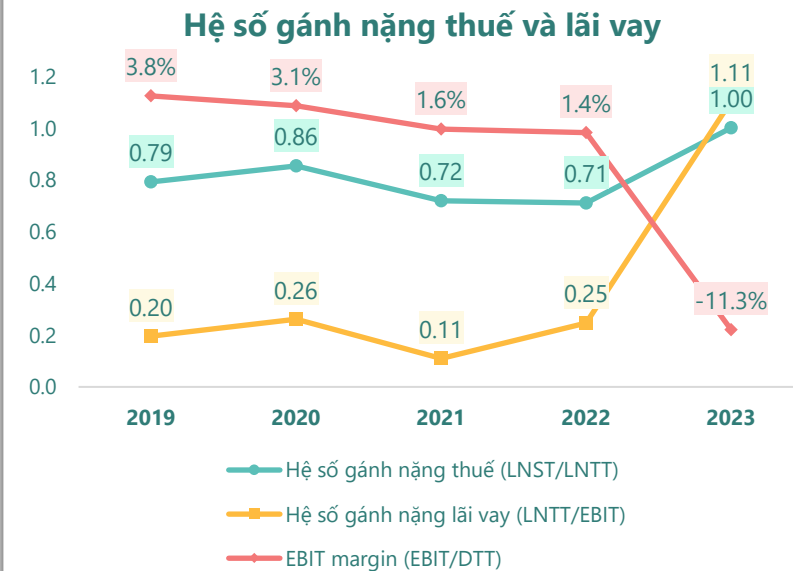
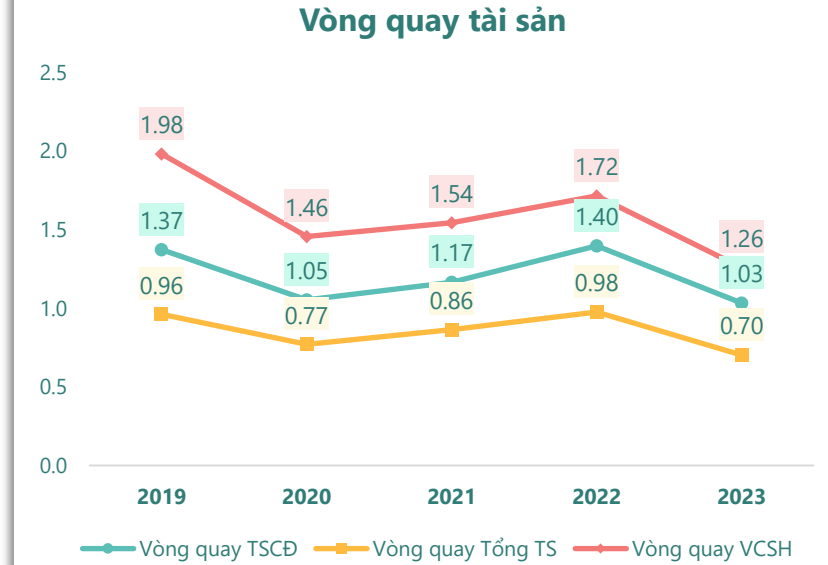
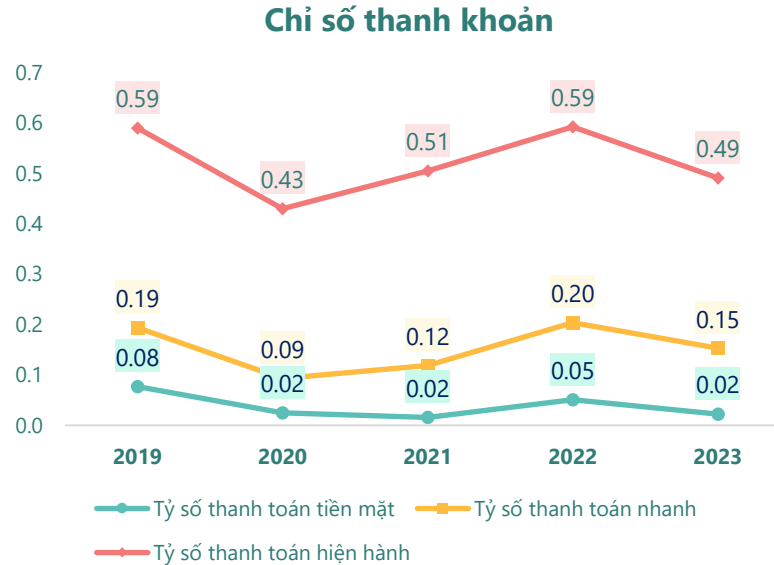
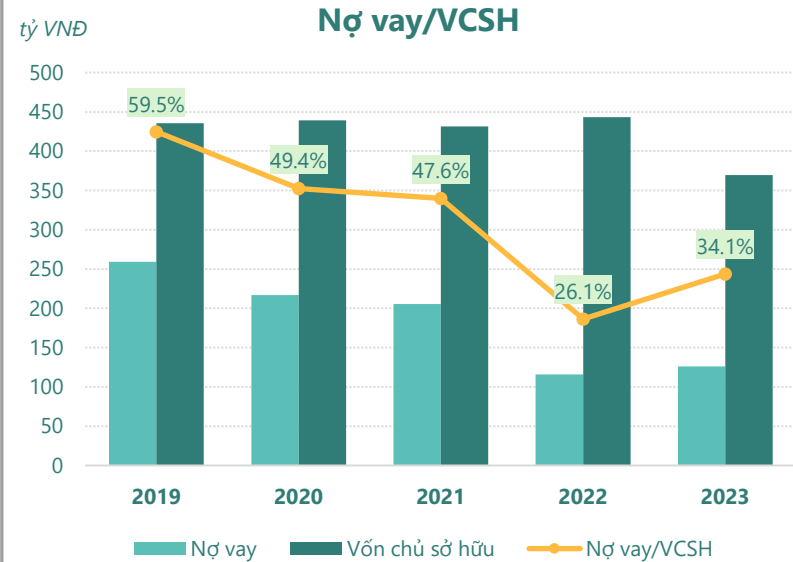
**Tài sản dài hạn** đạt **531.0** tỷ đồng giảm **8.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **77.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **68.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 6.66%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



## KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>637</b>	<b>673</b>	<b>751</b>	<b>512</b>
Giá vốn hàng bán	590	641	711	538
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>47.3</b>	<b>32.0</b>	<b>39.7</b>	<b>-25.6</b>
Doanh thu HĐTC	0.02	0.01	0.02	0.02
Chi phí TC	14.7	9.77	7.94	6.09
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>14.7</b>	<b>9.77</b>	<b>7.94</b>	<b>6.09</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1.17	1.01	1.16	1.79
Chi phí QLDN	26.1	22.5	27.4	29.2
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.45</b>	<b>-1.23</b>	<b>3.23</b>	<b>-62.6</b>
Lợi nhuận khác	-0.24	2.43	-0.63	-1.33
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.21</b>	<b>1.21</b>	<b>2.60</b>	<b>-64.0</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>4.46</b>	<b>0.87</b>	<b>1.85</b>	<b>-64.1</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>4.46</b>	<b>0.87</b>	<b>1.85</b>	<b>-64.1</b>

## LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	40.8	25.7	109	-17.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.3	-9.11	-7.78	-2.37
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-42.3	-19.7	-89.6	10.4
Tiền đầu kỳ	20.7	7.91	4.81	16.6
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-12.8</b>	<b>-3.11</b>	<b>11.8</b>	<b>-9.54</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.91	4.81	16.6	7.05

## CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
<b>Tổng tài sản</b>	<b>790</b>	<b>766</b>	<b>772</b>	<b>686</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>136</b>	<b>154</b>	<b>194</b>	<b>155</b>
Tiền và tương đương tiền	7.91	4.81	16.6	7.05
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	14.4	24.2	42.3	30.5
Hàng tồn kho	107	118	127	107
Tài sản ngắn hạn khác	7.27	7.29	7.96	10.7
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>654</b>	<b>612</b>	<b>578</b>	<b>531</b>
Phải thu dài hạn	0.38	0.41	0.56	0.62
Tài sản cố định	598	555	519	471
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0
Tài sản dở dang	13.7	16.2	13.9	13.5
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	41.7	40.0	43.8	45.7
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
<b>Nợ phải trả</b>	<b>351</b>	<b>334</b>	<b>328</b>	<b>316</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>317</b>	<b>305</b>	<b>328</b>	<b>316</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	183	177	116	126
Phải trả người bán ngắn hạn	95.8	103	181	137
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>33.7</b>	<b>28.8</b>	<b>0.51</b>	<b>0.57</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	33.4	28.4	0	0
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>439</b>	<b>432</b>	<b>444</b>	<b>370</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>439</b>	<b>432</b>	<b>444</b>	<b>370</b>
Vốn điều lệ	415	415	415	415
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>